

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 3/2026/UQSV-GREENFEED ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam về việc chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam, địa chỉ tại: Đường tỉnh 832, Ấp 5 Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô D2.2 và D2.1.1, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100598642 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi lăm ngày 27 tháng 8 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2130351455 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 4 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1100598642.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất: 47.598,3 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026).

- Công suất: 700.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ *Quy trình sơ chế nguyên liệu:* Nguyên liệu → Sàng sơ bộ → Nghiền → Nguyên liệu sau khi nghiền.

Riêng đối với nguyên liệu sản xuất cám sử dụng cho heo con, heo sữa, thành phần nguyên liệu ngô có thêm công đoạn: Ngô sau khi nghiền → Ép đùn → Làm nguội → Đóng bao → Lưu kho để phục vụ sản xuất.

+ *Quy trình chế biến tạo sản phẩm:*

++ Đối với sản phẩm dạng bột: Nguyên liệu sau khi sơ chế và một số nguyên phụ liệu khác → Trộn → Bin thành phẩm → Đóng bao thành phẩm hoặc xuất xá.

++ Đối với sản phẩm dạng viên: Nguyên liệu sau khi sơ chế và một số nguyên phụ liệu khác → Trộn → Expander (hồ hóa) → Ép viên → Làm nguội → Bẻ mảnh (chỉ áp dụng đối với sản phẩm dạng viên mảnh) → Sàng thành

phẩm → Bin thành phẩm → Đóng bao thành phẩm hoặc xuất xá.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nôi nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường An Nhơn Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 09 tháng 4 năm 2036).

Điều 4. Giao phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường An Nhơn Nam;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam;
- Công ty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (công khai trên website);
- Các Phòng: QLĐT, QHXD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 vì toàn bộ nguồn nước thải phát sinh tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa theo hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE D160mm và D200mm về 02 bể thu gom, xử lý nước thải tập trung tại vị trí phía Tây và Tây Nam mặt bằng để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tự chảy theo đường ống HDPE D160mm và D200mm về 02 bể thu gom, xử lý nước thải tập trung nêu trên để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ khu nhà ăn căn tin được thu gom, tự chảy theo đường ống nhựa PVC D90mm về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE D160mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung phía Tây Nam mặt bằng để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ tháp lọc bụi (tháp hấp thụ) xử lý khí thải lò hơi được thu gom (tự chảy trực tiếp) và nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy nồi hơi được thu gom (tự chảy theo đường ống thép không rỉ D60mm) vào bể chứa kết hợp lắng cặn 05 ngăn để xử lý, sau đó được bơm theo đường ống HDPE D114mm về tháp hấp thụ để tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi được thu gom, tự chảy theo đường ống PVC

D60mm về hố ga đặt gần nhà lò hơi, sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống HDPE D200mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung tại vị trí phía Tây mặt bằng để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ bể chứa kết hợp lắng cặn 05 ngăn được thu gom, tự chảy theo đường ống PVC D60mm về hố ga đặt gần nhà lò hơi, sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống HDPE D200mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung tại vị trí phía Tây mặt bằng để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động giặt đồ bảo hộ lao động được thu gom, tự chảy theo đường ống HDPE D160mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung tại vị trí phía Tây Nam mặt bằng để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ nhà khử trùng xe xuất sản phẩm tại vị trí phía Tây Nam mặt bằng được thu gom, tự chảy theo đường ống HDPE D160mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung tại vị trí phía Tây Nam mặt bằng để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ nhà khử trùng xe nhập nguyên, vật liệu tại vị trí phía Tây Bắc mặt bằng được thu gom, tự chảy theo đường ống HDPE D200mm về bể thu gom, xử lý nước thải tập trung tại vị trí phía Tây mặt bằng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

a. Công trình bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → 07 Bể tự hoại 03 ngăn → 02 Bể thu gom, xử lý nước thải tập trung (phía Tây và Tây Nam mặt bằng).

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tự hoại tại khu nhà văn phòng làm việc (TH1), dung tích 5,43m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu nhà căn tin (TH2), dung tích 5,21m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu nhà vệ sinh 1 (TH3), dung tích 6,51m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu văn phòng sản xuất (TH4), dung tích 5,21m³.

+ 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ số 2 (TH5), dung tích 3,58m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu vệ sinh (TH6), dung tích 3,58m³.

+ 01 bể tự hoại tại khu nhà thí nghiệm (TH7), dung tích 3,58m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b. Công trình bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ nhà ăn căn tin → Bể tách dầu mỡ → Bể thu gom, xử lý nước thải tập trung phía Tây Nam mặt bằng.

- Công suất thiết kế: 01 bể có dung tích dung tích 0,5m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi và xả đáy nồi hơi:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải phát sinh từ tháp lọc bụi (tháp hấp thụ) và nước thải từ quá trình xả đáy nồi hơi → Bể chứa kết hợp lắng cặn 05 ngăn → Tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi.

- Công suất thiết kế: 01 bể chứa nước kết hợp lắng cặn 05 ngăn có tổng dung tích 13,55m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung

a. Bể thu gom, xử lý nước thải tập trung phía Tây Nam mặt bằng:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

Nước thải sinh hoạt (*nước thải sau xử lý sơ bộ tại 04 bể tự hoại TH1 ÷ TH4 và bể tách dầu mỡ; nước thải từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh tại khu nhà văn phòng làm việc, nhà căn tin, nhà vệ sinh 1, khu văn phòng sản xuất; nước thải từ các bồn rửa tay tại khu phòng thí nghiệm*) và nước thải sản xuất (*nước thải phát sinh từ hoạt động giặt đồ bảo hộ lao động; nước thải phát sinh từ nhà khử trùng xe xuất sản phẩm*) → Ngăn thu gom → Ngăn lắng → Ngăn lọc 1 → Ngăn lọc 2 → Ngăn chứa → Hồ ga đối chứng phía Tây Nam mặt bằng → Hồ ga đầu nối thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: Tổng dung tích 45,8m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc (cát, đá).

b. Bể thu gom, xử lý nước thải tập trung phía Tây mặt bằng:

Nước thải sinh hoạt (*nước thải sau xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại TH5 ÷ TH7*) và nước thải sản xuất (*nước thải súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi; nước thải vệ sinh định kỳ bể chứa kết hợp lắng cặn 05 ngăn; nước thải phát sinh từ nhà khử trùng xe nhập nguyên, vật liệu*) → Ngăn thu gom → Ngăn lắng → Ngăn lọc 1 → Ngăn lọc 2 → Hồ ga đối chứng phía Tây mặt bằng → Hồ ga đầu nối thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: Tổng dung tích 33,9m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc (cát, đá).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét các hố ga lắng cặn nước thải, hút bùn cặn tại các bể tự hoại, bể tách mỡ, bể thu gom xử lý nước thải tập trung để đảm bảo hiệu quả thu gom, lưu chứa và xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối.

- Toàn bộ nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở phải được thu gom, đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, cụ thể:

+ Nước thải sau khi xử lý tại bể thu gom, xử lý nước thải tập trung phía Tây Nam mặt bằng: Được tự chảy ra hố ga đối chứng phía Tây Nam mặt bằng và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa tại hố ga có tọa độ $X = 1.530.838$; $Y = 588.529$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ} 15'$, múi chiếu 3°);

+ Nước thải sau khi xử lý qua bể thu gom, xử lý nước thải tập trung phía Tây mặt bằng: Được tự chảy ra hố ga đối chứng phía Tây mặt bằng và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa tại hố ga có tọa độ $X = 1.530.932$; $Y = 588.557$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ} 15'$, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không xả thải ra môi trường. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối phải đáp ứng giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp theo thỏa thuận đã thống nhất giữa Chủ cơ sở với Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

3.2. Nước mưa trên mặt bằng phải được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, bao gồm cả việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 01;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 02;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 03;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 04;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 05;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ 08 vị trí hồ nạp liệu;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 05 máy đổ liệu bằng phương pháp thủ công;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ 01 tháp làm sạch nguyên liệu;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ 07 máy chia liệu;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ 07 vị trí tải liệu;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ 02 vị trí nạp liệu thủ công các thành phần premix;
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ 04 máy nghiền;
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ 01 hệ thống làm nguội sau ép đùn;
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ 02 máy đóng bao;
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ 04 vị trí xuất hàng xá.

(Các nguồn từ số 07 đến số 16 được thu gom, xử lý và thoát trong nhà xưởng, không xả thải ra ngoài môi trường).

2. Dòng khí thải; vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X = 1.530.862; Y = 588.746;
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 01, tọa độ: X = 1.530.869; Y = 588.622;

- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 02, tọa độ: X = 1.530.872; Y = 588.622;

- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 03, tọa độ: X = 1.530.880; Y = 588.625;

- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 04, tọa độ: X = 1.530.904; Y = 588.644;

- Dòng số 06: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy làm nguội sản phẩm ép viên số 05, tọa độ: X = 1.530.910; Y = 588.645.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất đề nghị cấp phép: 156.060 m³/giờ. Trong đó:

STT	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /giờ)
01	Dòng số 01	26.000
02	Dòng số 02	24.000
03	Dòng số 03	24.000
04	Dòng số 04	24.000
05	Dòng số 05	29.030
06	Dòng số 06	29.030

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất, tối đa 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	50		
02	SO ₂	mg/Nm ³	200		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	250		
04	CO	mg/Nm ³	300		
05	Lưu lượng	m ³ /giờ	26.000		
06	Nhiệt độ	°C	-		
II	Từ dòng số 02 đến dòng số 06				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	80		
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không vượt quá		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			lưu lượng cho phép đối với từng dòng thải tương ứng tại mục 2.2, phần A Phụ lục này		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom theo đường ống thép chịu nhiệt SS400, kích thước D500mm về hệ thống xử lý khí thải thông qua 01 quạt hút, công suất 45kW;

- Nguồn số 02 đến số 06: Được thu gom theo 05 đường ống thép không rỉ (03 đường ống có kích thước D650mm và 02 đường ống có kích thước D800mm) về 05 hệ thống xử lý bụi thông qua 05 quạt hút (03 quạt công suất 45kW/quạt/hệ thống, 02 quạt công suất 75kW/quạt/hệ thống);

- Nguồn số 07: Được thu gom trực tiếp vào 08 hệ thống xử lý bụi thông qua 08 quạt hút, công suất 18,5kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 08: Được thu gom trực tiếp vào 05 hệ thống xử lý bụi thông qua 05 quạt hút (03 quạt có công suất 2,2kW/quạt/hệ thống, 02 quạt có công suất 1,1kW/quạt/hệ thống);

- Nguồn số 09: Được thu gom theo đường ống sắt CT3, kích thước D500mm về hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 7,5kW;

- Nguồn số 10: Được thu gom trực tiếp vào 07 hệ thống xử lý bụi thông qua 07 quạt hút, công suất 1,5kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 11: Được thu gom trực tiếp vào 07 hệ thống xử lý bụi thông qua 07 quạt hút, công suất 1,5kW/quạt/hệ thống.

- Nguồn số 12: Được thu gom trực tiếp vào 02 hệ thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút, công suất 2,2kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 13: Được thu gom trực tiếp vào 04 hệ thống xử lý bụi thông qua 04 quạt hút, công suất 37kW/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 14: Được thu gom theo đường ống sắt CT3, kích thước D650mm về hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 22kW;

- Nguồn số 15: Được thu gom theo 02 đường ống sắt CT3 (01 đường ống có kích thước D350mm và 01 đường ống có kích thước D300mm) về 02 hệ

thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút (01 quạt có công suất 11kW và 01 quạt có công suất 3kW);

- Nguồn số 16: Được thu gom vào 04 hệ thống xử lý bụi (02 hệ thống được thu trực tiếp và 02 hệ thống được thu bằng 02 đường ống sắt CT3 kích thước D200mm) thông qua 04 quạt hút (02 quạt có công suất 3,7kW/quạt/hệ thống và 02 quạt có công suất 2,2kW/quạt/hệ thống).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ Cyclone khử bụi khô → Bộ túi vải lọc bụi khô → Quạt hút → Tháp lọc bụi (tháp hấp thụ) → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 02 ÷ 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 03 hệ thống xử lý bụi nguồn số 02, số 03 và số 04: Công suất 24.000 m³/giờ/hệ thống;

+ 02 hệ thống xử lý bụi nguồn số 05 và số 06: Công suất 29.030 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 07, 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường bên trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế:

+ 08 hệ thống xử lý bụi nguồn số 07: Công suất 18.000 m³/giờ/hệ thống;

+ 05 hệ thống xử lý bụi nguồn số 08: 03 hệ thống có công suất 2.000 m³/giờ/hệ thống và 02 hệ thống có công suất 720 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 09:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường bên trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 10 ÷ 13):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường bên trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế:

+ 07 hệ thống xử lý bụi nguồn số 10: Công suất 1.080 m³/giờ/hệ thống;

+ 07 hệ thống xử lý bụi nguồn số 11: Công suất 1.080 m³/giờ/hệ thống;

+ 02 hệ thống xử lý bụi nguồn số 12: Công suất 2.000 m³/giờ/hệ thống;

+ 04 hệ thống xử lý bụi nguồn số 13: Công suất 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 14:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường bên trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 15, 16):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường bên trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế:

+ 02 hệ thống xử lý bụi nguồn số 15: 01 hệ thống có công suất 7.000 m³/giờ và 01 hệ thống có công suất 3.045 m³/giờ;

+ 04 hệ thống xử lý bụi nguồn số 16: 02 hệ thống có công suất 3.000 m³/giờ/hệ thống và 02 hệ thống có công suất 2.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải; tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải để bị hư hỏng; kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý khí thải nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả thải ra môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Hệ thống cấp khí nén phục vụ hoạt động của cơ sở phải đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng quy trình vận hành đã được nhà cung cấp chuyển

giao; đảm bảo các thiết bị liên quan đến việc lưu chứa, tạo khí nén,... tại cơ sở được kiểm định khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra đối với các hệ thống thu gom, xử lý khí thải, phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại các dây chuyền máy móc, thiết bị có phát sinh bụi, khí thải được thu gom, xử lý bởi các công trình thu gom, xử lý khí thải bị sự cố; đồng thời, khẩn trương kiểm tra, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống xử lý khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động khi thực hiện công tác kiểm tra, vận hành và khắc phục sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý khí thải, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của các công trình xử lý khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 công trình xử lý khí thải tương ứng với 03 dòng thải số 01, 05 và 06 (*các hệ thống xử lý khí thải còn lại không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên 03 ống thoát tương ứng với 03 dòng thải số 01, số 05 và số 06.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng thải và đánh giá hiệu quả của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải; ống thoát của các hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải (bao gồm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

3.4. Thực hiện đầy đủ các công trình, thiết bị, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải quy định tại mục 1.4 Phần B Phụ lục này.

3.5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO) phục vụ công tác PCCC trong trường hợp xảy ra sự cố cháy, buộc phải cúp điện lưới để đảm bảo an toàn, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng hàng hóa, sản phẩm.

3.6. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật.

3.7. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép, kể cả việc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống máy nén khí, nồi hơi đã nêu tại Phụ lục này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 4 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực lắp đặt hệ thống máy nghiền;
- Nguồn số 02: Khu vực lắp đặt hệ thống máy trộn;
- Nguồn số 03: Khu vực lắp đặt hệ thống máy làm nguội sản phẩm ép viên.
- Nguồn số 04: Khu vực lắp đặt máy nén khí;
- Nguồn số 05: Khu vực lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian			Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (từ 18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	
1	70 dBA	65 dBA	60 dBA	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
1	75 dB	70 dB	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Các giải pháp thực hiện để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

+ Luôn đảm bảo chân đế của các máy móc thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	05
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	450
03	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	10
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại).	16 01 13	NH	03
Tổng cộng				468

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Các loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Bao bì carton, bao bì nilon, bao bì đựng nguyên vật liệu và sản phẩm hỏng	18 01 05 18 01 06	TT-R	1.083.685
02	Pallet gỗ thải	18 01 07	TT-R	44.322
03	Nguyên liệu phế phẩm (bắp, bã nành, cám gạo,...) và thành phẩm hỏng các loại	19 03 04	TT-R	70.000
04	Phế liệu các loại gồm có sắt, thép thải	-	-	52.731
05	Phế liệu nhựa thải	18 01 06	TT	13.183
06	Tro thải, bụi (từ quá trình đốt nhiên liệu cấp cho lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi)	04 02 06	TT	993.520

TT	Các loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
07	Cặn lắng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	04 02 09	TT	288
08	Túi vải (từ hệ thống xử lý bụi) thải	18 02 02	TT	50
09	Mực in và hộp chứa mực in (mực in văn phòng)	08 02 06 08 02 08	TT	100
Tổng cộng				2.257.879

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 61 tấn/năm.

- Chung loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, công nhân làm việc tại cơ sở.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	KS	125
02	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	KS	60
03	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	KS	600
04	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	470
05	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	KS	336
Tổng cộng				1.591

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 19,25m² tại vị trí phía Đông mặt bằng để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khí, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải nguy hại lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa/khu vực lưu chứa:

+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 85,75m² tại vị trí phía Đông mặt bằng để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường. Kho được chia thành 02 ngăn (01 ngăn để lưu chứa giấy, carton, bao bì nilong, bao bì chứa nguyên vật liệu, sản phẩm thải bỏ, pallet gỗ hỏng, túi vải hỏng, hộp mực in thải,... và 01 ngăn để lưu chứa các loại sắt, thép, máy móc cũ hư hỏng từ hoạt động sửa chữa cơ khí).

+ Bố trí 01 bin chứa tro thải có dung tích 46 m³ đặt tại vị trí bên trong khu vực nhà lò hơi để lưu chứa tro thải và bụi thu gom từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.

+ Bố trí 01 khu vực tại kho nguyên liệu và 01 khu vực tại kho thành phẩm, diện tích 50 m²/khu để tập kết các loại nguyên liệu, thành phẩm hỏng thải bỏ.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Mặt sàn đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; che chắn xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường hoặc chảy tràn chất thải ra ngoài mặt bằng;...

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Cơ sở không bố trí kho/khu vực riêng để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chỉ trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các địa điểm phù hợp trong khu vực xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ và các lối đi nội bộ để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

* Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện việc thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về

bảo vệ môi trường hiện hành.

2. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp để tiêu thụ như sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải; thiết bị, dụng cụ thu gom, lưu giữ chất thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường.

4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND phường An Nhơn Nam trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.

2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế duyệt.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo quy định.

4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.

5. Trong quá trình sản xuất, Chủ cơ sở phải:

- Sử dụng nguyên liệu đảm bảo chất lượng, độ ẩm, mùi,...theo quy định; các thành phần nguyên liệu sử dụng phải đảm bảo có xuất xứ rõ ràng và thực hiện công tác bảo quản lưu trữ nguyên liệu, sản phẩm trong kho kín, tránh làm phát sinh mùi ra môi trường không khí xung quanh (lưu ý: hạn chế thấp nhất việc thông gió tại các kho lưu chứa nguyên liệu, sản phẩm để không phát tán mùi ra môi trường).

- Định kỳ thực hiện công tác phun khử trùng, vệ sinh toàn bộ nhà xưởng để phòng ngừa sự cố côn trùng phát sinh làm ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

6. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp, thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

8. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.